

Ngọc Hồi, ngày 22 tháng 8 năm 2023

## BÁO CÁO

Đánh giá tình hình thực hiện NSNN năm 2023, xây dựng kế hoạch tài chính năm 2024 và lập dự toán ngân sách nhà nước giai đoạn 2024-2026  
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi

### A. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ ĐỐI VỚI NĂM 2023:

#### I. Kế hoạch tài chính được Cơ quan đại diện chủ sở hữu giao năm 2023.

Căn cứ Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn 2021 - 2025 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi.

Trên cơ sở kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2022, ngày 30 tháng 5 năm 2023 Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành Quyết định số 260/QĐ-UBND về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh và kế hoạch đầu tư phát triển năm 2023 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

- Quản lý bảo vệ rừng cung ứng DVMT rừng: 7.941,14 ha;
- Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên dừng khai thác: 14.123,52 ha.
- Trồng rừng: 50 ha. Trong đó:
  - + Rừng phòng hộ: 45,21 ha.
  - + Rừng sản xuất: 4,79 ha.
- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên: 55 ha.
- Tổng doanh thu, thu nhập khác: 9.891,97 triệu đồng.
- Tổng lợi nhuận trước thuế: 253,09 triệu đồng.
- Tổng lợi nhuận sau thuế : 202,47 triệu đồng.
- Tổng nộp ngân sách Nhà nước : 179,95 triệu đồng.

#### II. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tài chính - ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 so với Kế hoạch năm 2023

##### 1. Đánh giá về sản lượng khai thác kinh doanh so với kế hoạch năm và so với cùng kỳ năm trước; các hoạt động sản xuất, kinh doanh đặc thù của doanh nghiệp.

Hiện tại nhiệm vụ chủ yếu của Công ty là quản lý bảo vệ rừng. Nguồn kinh phí để hoạt động trong năm kế hoạch gồm nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng và nguồn kinh phí ngân sách đầu tư cho công tác QLBV rừng tự nhiên dừng khai thác theo chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững ( Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Thủ

Tướng Chính Phủ phê duyệt chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 – 2025 ).

Tình hình thực hiện chỉ tiêu sản phẩm chủ yếu của Công ty 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

ĐVT: ha.

TT	Sản phẩm chủ yếu	Cùng kỳ năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện đến 30/6/2023	Biến động so với	
					Cùng kỳ năm trước	Kế hoạch năm
1	Quản lý bảo vệ rừng cung ứng DVMTR	7.941,14	7.941,14	7.941,14	100,0%	100,0%
2	Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên dừng khai thác	14.123,52	14.123,52	14.123,52	100,0%	100,0%
	Cộng	22.064,66	22.064,66	22.064,66	100,0%	100,0%

**2. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh: Nhận xét về kết quả kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2023 của doanh nghiệp so với kế hoạch năm và so với cùng kỳ năm trước; đánh giá tình hình biến động của kết quả sản xuất kinh doanh qua các kỳ, tình hình quản lý chi phí sản xuất kinh doanh và chi phí quản lý.**

So với cùng kỳ năm trước và Kế hoạch năm. Lợi nhuận trước thuế của đơn vị đều đạt và vượt chỉ tiêu. Nguyên nhân cơ bản là do mức hỗ trợ cho công tác quản lý bảo vệ rừng tự nhiên dừng khai thác tăng từ 200.000 đ/ha lên 300.000 đ/ha.

Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty được thể hiện qua bảng sau:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Cùng kỳ năm 2022	Năm 2023		Biến động so với	
			Kế hoạch năm	Thực hiện đến 30/6/2023	Cùng kỳ năm 2022	Kế hoạch năm 2023
1	Tổng doanh thu	5.280,10	9.891,97	6.631,15	126%	67%
a	Doanh thu từ QLBR	5.247,30	9.795,85	6.488,05	124%	66%
b	Doanh thu từ hoạt động tài chính	0,30	5,00	69,10	23033%	1382%
c	Doanh thu khác	32,50	91,12	74,00	228%	81%
2	Lãi phát sinh					
a	Trước thuế TNDN	543,29	253,09	456,80	84%	180%
b	Sau thuế TNDN	464,20	202,47	262,14	56%	129%
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	263,54	466,01	703,00	267%	151%
4	Nộp ngân sách nhà nước	97,89	179,95	215,63	220%	120%

**3. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước: doanh nghiệp báo cáo số đã thực nộp NSNN trong 6 tháng đầu năm 2023, trong đó báo cáo cụ thể tiền thu từ lợi**

**nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ; tiền thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn góp nhà nước tại doanh nghiệp đã nộp NSNN (nếu có).**

Tổng số phải nộp 6 tháng đầu năm 2023 của đơn vị là 215.332.465 đồng.

Số đã nộp ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2023 của đơn vị là 587.203.590 đồng.

Bao gồm các khoản sau:

- Thuế GTGT: 7.400.000 đồng.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 212.204.199 đồng.
- Các khoản thuế, phí khác: 367.599.391 đồng, bao gồm tiền thuê đất các năm, thuế tài nguyên lâm sản khai thác tận dụng và thuế môn bài.

Sáu tháng đầu năm 2023 Lợi nhuận sau thuế của Công ty là 262.142.882 đồng. Công ty chưa phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ vì chưa có kết quả xếp loại doanh nghiệp.

### III. Đánh giá ước thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch tài chính năm 2023

**1. Đánh giá về sản lượng khai thác kinh doanh, hiệu quả sản xuất kinh doanh cả năm so với kế hoạch năm và so với năm trước; các hoạt động sản xuất, kinh doanh đặc thù.**

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm liền trước năm báo cáo (số TH 2022)	Năm Báo cáo 2023		Kế hoạch 2024	So sánh TH/KH (%)	So sánh năm KH/năm BC (%)
				Kế hoạch năm	Ước TH năm			
<b>I.</b>	<b>Các chỉ tiêu về sản phẩm chính</b>							
1	Cung ứng tiêu thụ dịch vụ môi trường rừng	Ha.năm	7.941,14	7.941,14	7.941,14	7.941,14	100,0%	100,0%
-	Rừng tự nhiên là rừng sản xuất	Ha.năm	1.380,70	1.380,70	1.380,70	1.380,70	100,0%	100,0%
-	Rừng tự nhiên là rừng phòng hộ	Ha.năm	6.511,11	6.511,11	6.511,11	6.511,11	100,0%	100,0%
-	Rừng trồng sản xuất	Ha.năm	42,12	42,12	42,12	42,12	100,0%	100,0%
-	Rừng trồng phòng hộ	Ha.năm	7,21	7,21	7,21	7,21	100,0%	100,0%
2	Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên là rừng sản xuất	Ha.năm	14.123,5	14.123,5	14.123,5	14.123,5	100,0%	100,0%
3	Quản lý bảo vệ rừng trồng	Ha.năm	22,90	22,90	22,90	22,90	100,0%	100,0%
4	Hợp tác kinh doanh tole	Tr.đồng	32,50	0,00	0,00	0,00		
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu</b>							
1	Vốn chủ sở hữu	Tr.đồng	10.160,10	10.190,47	10.783,68	11.122,19	105,8%	103,1%
2	Doanh thu	Tr.đồng	11.868,42	9.891,97	11.794,66	11.744,91	119,2%	99,6%
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	935,77	253,09	756,76	846,29	299,0%	111,8%
4	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	641,50	202,47	502,14	677,03	248,0%	134,8%
5	Đóng góp ngân sách Nhà nước	Tr.đồng	247,50	179,95	415,64	314,26	231,0%	75,6%
<b>III</b>	<b>Tổng lao động</b>	Người	45,00	45,00	45,00	45,00	100,0%	100,0%
<b>IV</b>	<b>Tổng quỹ tiền lương</b>	Tr.đồng	4.925,11	4.808,55	5.000,89	5.000,90	104,0%	100,0%

2018  
CÔNG  
T.N.H  
T THÂN  
ÂM N  
NGỌC  
C HỒI

Nhìn chung hiệu quả hoạt động của đơn vị tương đối ổn định qua các năm.

**3. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, trong đó cần làm rõ khả năng thu nộp NSNN bao gồm cả tiền thu từ lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ của từng doanh nghiệp; tiền thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn góp nhà nước tại doanh nghiệp ( kèm theo thuyết minh cụ thể).**

Các khoản thực hiện nghĩa vụ với ngân sách giai đoạn 2021 - 2025 của đơn vị chủ yếu gồm các khoản sau:

a. Thuế GTGT ( đối với hoạt động có doanh thu chịu thuế GTGT )

Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu từ hoạt động quản lý bảo vệ rừng. Trước năm 2021, trong hoạt động kinh doanh, đơn vị có hợp tác kinh doanh tole. Năm 2022 hoạt động này không còn, do đã hết thời gian thuê đất.

b. Thuế TNDN;

c. Thuế thu nhập cá nhân;

d. Tiền thuê đất và các loại thuế phải nộp khác.

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch 2023	Thực hiện đến 30/6	Ước TH năm 2023
<b>I - Thuế và các khoản phải nộp NSNN</b>	<b>724,8</b>	<b>179,95</b>	<b>215,63</b>	<b>415,63</b>
1. Thuế GTGT	5,59	0	7,4	7,4
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	294,2	50,62	194,6	254,6
3. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	425,01	129,33	13,63	153,63
<b>II - Thuế và các khoản đã nộp NSNN</b>	<b>247,54</b>	<b>529,37</b>	<b>587,2</b>	<b>853,86</b>
1. Thuế GTGT	12,13	0	7,4	7,4
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	93,09	242,57	212,2	406,86
3. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	142,32	286,8	367,6	439,6
<b>III- Nợ thuế</b>	<b>436,46</b>	<b>436,46</b>	<b>64,89</b>	<b>-1,77</b>
1. Thuế GTGT	-37,8	-37,8	-37,8	-37,8
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	212,2	212,2	194,6	59,94
3. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	262,06	262,06	-91,91	-23,91

Sáu tháng đầu năm 2023 đơn vị có tổ chức bán đấu giá lâm sản khai thác tận dụng tại khoảnh 9 tiểu khu 173 thuộc diện tích đất rừng và đất lâm nghiệp đã chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, sử dụng đất với doanh thu là 74.000.000 đồng. Thuế GTGT phát sinh phải nộp là 7.400.000 đồng.

Ngoại trừ khoản thuế TNDN, nhìn chung các khoản thực hiện nghĩa vụ với ngân sách của đơn vị tương đối ổn định.

*Lập kế hoạch số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở lợi nhuận kế toán trước thuế, chưa tính đến các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận trước thuế TNDN.*

#### **IV. Thuận lợi, khó khăn**

##### **1. Thuận lợi:**

- Chính sách dịch vụ môi trường rừng đã tạo được nguồn lực tài chính bền vững cho Công ty trong công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng. Qua đó huy động được người dân tham gia công tác quản lý bảo vệ rừng, góp phần tạo thêm việc làm, tăng thu nhập và cải thiện sinh kế cho người dân tham gia trực tiếp bảo vệ rừng.

- Công tác QLBV rừng nhận được rất nhiều sự quan tâm chỉ đạo thường xuyên của UBND Tỉnh, các Sở chuyên ngành và UBND Huyện Ngọc Hồi.

- Có được sự phối, kết hợp của các ngành liên quan. Đặc biệt là UBND các xã, các đồn biên phòng và kiểm lâm địa bàn.

##### **2. Khó khăn:**

- Rừng trải rộng trên địa bàn lớn, trong khi sức ép về dân số lên đất rừng ngày càng gia tăng;

- Tình trạng vi phạm luật lâm nghiệp đã được kiểm chế, không xảy ra những tiềm ẩn có nguy cơ phức tạp tuy nhiên các đối tượng vi phạm ngày càng mạnh động, liều lĩnh hơn gây khó khăn cho lực lượng QLBV rừng.

- Trong công tác quản lý bảo vệ rừng tự nhiên dừng khai thác năm 2021. Kinh phí được thanh toán là: 4.227.915.000 đồng. Hiện vẫn chưa được bố trí vốn.

- Thu nhập của CBCNV nhìn chung còn thấp. Đời sống vật chất và tinh thần của người lao động của Công ty còn nhiều khó khăn.

#### **V. Giải pháp để hoàn thành kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước năm 2023**

- Tăng cường công tác quản lý sử dụng đất lâm nghiệp chặt chẽ, hiệu quả ngày càng cao gắn với ổn định dân cư theo quy hoạch, giữ gìn an ninh trật tự và phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

- Tiến hành rà soát các diện tích rừng trên lâm phần để lập phương án khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, có trồng bổ sung.

- Thực hiện tốt công tác trồng và chăm sóc rừng cố gắng hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch năm 2023.

- Thực hiện tốt công tác trồng cây phân tán (kết hợp trồng các vành đai lâm phần quản lý để ngăn chặn tình trạng lấn chiếm đất lâm nghiệp);

- Xây dựng, sửa chữa các chốt QLBV rừng nhằm đáp ứng nhu cầu phục vụ công tác QLBV rừng, cải thiện nơi ăn ở sinh hoạt cho CBCNV.

- Tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng theo đơn đặt hàng của tỉnh và nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng.

- Quản lý, Sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng đúng theo quy định tại Nghị định số 156//2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính Phủ và thông tư 21/2023/TT-BTC ngày 14/4/2023 về quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025.

- Cân đối nguồn kinh phí tiếp tục tăng cường lực lượng QLBV rừng chuyên trách cho các đơn vị trực thuộc để thường xuyên hơn nữa trong công tác tuần tra QLBV rừng, đồng thời xác định các điểm nóng trong công tác QLBV xây dựng hồ sơ giao khoán cho cộng đồng.

- Phối hợp với các cấp chính quyền địa phương, từng bước giải quyết các vụ xâm chiếm đất lâm nghiệp trái pháp luật; Xây dựng kế hoạch, nội dung, phương pháp phối hợp với các ngành chức năng, chính quyền địa phương về công tác bảo vệ rừng.

- Phối hợp hơn nữa với chính quyền địa phương, Hạt kiểm lâm và các cơ quan hữu quan giải quyết tình trạng vi phạm luật lâm nghiệp.

- Tổ chức thực hiện phương án xử lý các tồn tại về tài chính theo lộ trình từng năm từ năm 2022 - 2025 trên nguyên tắc không phát sinh lỗ để ưu tiên xử lý dứt điểm lỗ lũy kế trong thời gian ngắn nhất

- Giám sát thường xuyên việc thực hiện chiến lược, kế hoạch, Phương án QLBV rừng bền vững; đánh giá việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ được giao. Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo theo quy định tại nghị định số 115/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2014 quy định chế độ giám sát, kiểm tra việc thực hiện chiến lược, kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ được giao.

- Tăng cường quản trị nội bộ Công ty theo phong cách quản trị hiện đại, thích hợp với loại hình hoạt động công ích. Vận dụng các nguyên tắc quản trị tiên tiến, xác định rõ quy chế quản lý nội bộ và vai trò kiểm soát của Chủ tịch công ty và cơ chế kiểm soát nội bộ. Giám sát thường xuyên việc thực hiện chiến lược, kế hoạch; đánh giá việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ được giao. Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo theo quy định tại nghị định số 115/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2014 quy định chế độ giám sát, kiểm tra việc thực hiện chiến lược, kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ được giao.

- Thực hiện nghiêm túc việc công khai minh bạch trong việc công bố thông tin về hoạt động của Công ty đã được quy định tại nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính Phủ về Công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước. Tăng cường dân chủ cơ sở, nhất là vai trò của Tổ chức công đoàn, các đoàn thể quần chúng và của từng người lao động. Qua đó, người lao động trong Công ty ngày càng gắn bó hơn với doanh nghiệp.

## **B. DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2024-2026**

Căn cứ quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Thủ Tướng Chính Phủ phê duyệt chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững.

Căn cứ Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 21/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn 2021 - 2025 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi; Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 của UBND Tỉnh Kon Tum phê duyệt Phương án quản lý bảo vệ rừng bền vững giai đoạn 2021 - 2030 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi.

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi xây dựng Kế hoạch thu nộp ngân sách nhà nước trong các năm 2024, 2025, 2026 như sau:

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2023	Ước TH năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch năm 2026
<b>I - Thuế và các khoản phải nộp NSNN</b>	<b>179,95</b>	<b>415,63</b>	<b>314,26</b>	<b>325,00</b>	<b>325,00</b>
1. Thuế GTGT	0,00	7,40	0,00	0,00	0,00
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	50,62	254,60	169,26	180,00	180,00
3. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	129,33	153,63	145,00	145,00	145,00
4. Nộp từ lợi nhuận sau thuế			0,00	0,00	0,00
<b>II - Thuế và các khoản đã nộp NSNN</b>	<b>529,37</b>	<b>853,86</b>	<b>263,48</b>	<b>321,78</b>	<b>274,22</b>
1. Thuế GTGT	0,00	7,40	0,00	0,00	0,00
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	242,57	406,86	118,48	176,78	129,22
3. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	286,80	439,60	145,00	145,00	145,00
4. Nộp từ lợi nhuận sau thuế			0,00	0,00	0,00
<b>III- Nợ thuế</b>	<b>436,46</b>	<b>-1,77</b>	<b>49,01</b>	<b>52,23</b>	<b>103,01</b>
1. Thuế GTGT	-37,80	-37,80	-37,80	-37,80	-37,80
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	212,20	59,94	110,72	113,94	164,72
3. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	262,06	-23,91	-23,91	-23,91	-23,91
4. Nộp từ lợi nhuận sau thuế			0,00	0,00	0,00

Nhìn chung các khoản thực hiện nghĩa vụ với ngân sách của đơn vị theo kế hoạch là tương đối ổn định. ( Số thuế TNDN kế hoạch phải nộp trên cơ sở lợi nhuận kế hoạch )

Trên đây là báo cáo đánh giá tình hình thực hiện NSNN năm 2023, xây dựng kế hoạch tài chính năm 2024 và lập dự toán ngân sách nhà nước giai đoạn 2024-2026 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi kính báo./.

**Nơi nhận:**

- Sở TC ( BC );
- Sở KH & ĐT ( BC );
- Sở NN & PTNT ( BC );
- Chủ tịch CT;
- KSV;
- Lưu: KH; KT; VT.

**GIÁM ĐỐC**

S.Đ.K.K.D 6100187306 C.T. TNHH  
CÔNG TY  
T.N.H.H  
MỘT THÀNH VIÊN  
LÂM NGHIỆP  
NGỌC HỒI  
H. NGỌC HỒI - T. K. PH. TH. H.

**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
*Ngô Tùng Khoa*

UBND TỈNH KON TUM  
CÔNG TY TNHH MTV  
LÂM NGHIỆP NGỌC HỒI

Mẫu số 01

**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC NĂM 2024**

(Công ty độc lập hoặc Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(Lập và gửi đến cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính và Bộ Tài chính trước ngày 31/7 hàng năm)

(Kèm theo Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tài chính năm 2023, xây dựng kế hoạch tài chính năm 2024 và lập dự toán ngân sách nhà nước giai đoạn 2024 - 2025)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Năm Báo cáo 2023			Kế hoạch năm 2024
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6	Thực hiện năm	
<b>A. CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH</b>							
<b>I. Sản lượng</b>							
<b>1. Sản lượng sản xuất chủ yếu</b>							
<b>a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước</b>							
- QLBV rừng		ha.năm	22.064,66	22.064,66	22.064,66	22.064,66	22.064,66
Trong đó:							
+ Từ chương trình DVMTR		ha.năm	7.941,14	7.941,14	7.941,14	7.941,14	7.941,14
+ Từ chương trình QLBV Rừng TN dừng KT		ha.năm	14.123,52	14.123,52	14.123,52	14.123,52	14.123,52
- Hoạt động tài chính		Tr đồng	5,30	5,00	69,10	75,00	50,00
- Hoạt động khác		Tr đồng	32,50	91,12	74,00	131,50	152,00
<b>b) Sản phẩm xuất khẩu</b>							
<b>2. Sản lượng sản phẩm tiêu thụ</b>							
<b>a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước</b>							
- QLBV rừng		ha	22.064,66	22.064,66	22.161,24	22.064,66	22.064,66
Trong đó:							
+ Từ chương trình DVMTR		ha	7.941,14	7.941,14	7.941,14	7.941,14	7.941,14
+ Từ chương trình QLBV Rừng TN dừng KT		ha	14.123,52	14.123,52	14.123,52	14.123,52	14.123,52
- Hoạt động tài chính		Tr đồng	5,30	5,00	69,10	75,00	50,00
- Hoạt động khác		Tr đồng	32,50	91,12	74,00	131,50	152,00
<b>b) Các sản phẩm xuất khẩu</b>							
<b>3. Giá thành đơn vị SP chủ yếu</b>							
<b>a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước</b>							
- QLBV rừng							
Trong đó:							
+ Từ chương trình DVMTR		Tr đồng	0,83	0,67	0,50	0,85	0,84
+ Từ chương trình QLBV Rừng TN dừng KT		Tr đồng	0,30	0,30	0,15	0,30	0,30
- Hoạt động tài chính		Tr đồng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
- Hoạt động khác		Tr đồng	41,42	81,26	74,00	74,00	0,00
<b>b) Các sản phẩm xuất khẩu</b>							
<b>4. Giá bán các sản phẩm chủ yếu</b>							



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Năm Báo cáo 2023			Kế hoạch năm 2024
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6	Thực hiện năm	
<b>a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước</b>							
- QLBV rừng							
Trong đó:							
+ Từ chương trình DVMTR		Tr.đồng	0,94	0,70	0,55	0,93	0,92
+ Từ chương trình QLBV Rừng TN dừng KT		Tr.đồng	0,30	0,30	0,15	0,30	0,30
- Hoạt động tài chính		Tr.đồng	37,50	0,00	69,10	75,00	50,00
- Hoạt động khác		Tr.đồng	131,30	91,12	74,00	131,50	152,00
<b>b) Sản phẩm xuất khẩu</b>							
<b>B. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH</b>							
<b>I. Kết quả kinh doanh</b>							
<b>1. Tổng doanh thu</b>		tr.đồng	11.868,42	9.891,97	6.631,13	11.794,66	11.744,91
a. Doanh thu thuần	10-BCKQKD	tr.đồng	11.666,90	9.795,85	6.488,03	11.588,16	11.542,91
+ Từ chương trình DVMTR			7.429,80	5.558,80	4.369,50	7.351,11	7.305,85
+ Từ QLBV Rừng TN dừng KT			4.237,06	4.237,06	2.118,53	4.237,06	4.237,06
b. Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKD	tr.đồng	37,50	5,00	69,10	75,00	50,00
c. Doanh thu khác	31-BCKQKD	tr.đồng	164,02	91,12	74,00	131,50	152,00
<b>2. Lãi phát sinh</b>							
a. Trước thuế TNDN	50-BCKQKD	tr.đồng	935,77	253,09	456,80	756,76	846,29
b. Sau thuế TNDN	60-BCKQKD	tr.đồng	641,50	202,47	262,14	502,14	677,03
<b>3. Lỗ phát sinh</b>		tr.đồng					
<b>4. Lỗ lũy kế</b>		tr.đồng	440,86	440,86	703,00	943,00	1.620,03
<b>II. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>		tr.đồng	<b>724,78</b>	<b>179,95</b>	<b>215,63</b>	<b>415,64</b>	<b>314,26</b>
<b>1. Từ hoạt động KD nội địa</b>		tr.đồng	<b>724,78</b>	<b>179,95</b>	<b>215,63</b>	<b>415,64</b>	<b>314,26</b>
a. Thuế GTGT		tr.đồng	5,59	0,00	7,40	7,40	0,00
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt		tr.đồng		0,00			0,00
c. Thuế TNDN		tr.đồng	294,27	50,62	194,66	254,65	169,26
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		tr.đồng	424,92	129,33	13,57	153,59	145,00
<b>2. Từ hoạt động kinh doanh XNK</b>		tr.đồng	<b>0</b>			<b>0</b>	
a. Thuế XNK		tr.đồng					
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		tr.đồng					
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu		tr.đồng					
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu		tr.đồng					
<b>3. Thu từ lợi nhuận sau thuế</b>		tr.đồng	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
<b>III. Thuế và các khoản đã nộp NSNN</b>		tr.đồng	<b>247,54</b>	<b>529,37</b>	<b>587,20</b>	<b>853,80</b>	<b>289,68</b>
<b>1. Từ hoạt động KD nội địa</b>		tr.đồng	<b>247,54</b>	<b>529,37</b>	<b>587,20</b>	<b>853,80</b>	<b>289,68</b>
a. Thuế GTGT		tr.đồng	12,13	0,00	7,40	7,40	0,00
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt		tr.đồng	0,00			0,00	
c. Thuế TNDN		tr.đồng	93,09	242,57	212,20	406,80	144,68
Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước		tr.đồng	11,02	212,20	212,20	212,20	60,05
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		tr.đồng	142,32	286,80	367,60	439,60	145,00
<b>2. Từ hoạt động kinh doanh XNK</b>		tr.đồng	<b>0</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
a. Thuế XNK		tr.đồng					
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		tr.đồng					
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu		tr.đồng					
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu		tr.đồng					
<b>3. Thu từ lợi nhuận sau thuế</b>		tr.đồng	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		<b>0,0</b>	<b>0,0</b>

18730  
 G.TY  
 H.H  
 NH VII  
 SHIỆP  
 HỒI  
 T.KON

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Năm Báo cáo 2023			Kế hoạch năm 2024
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6	Thực hiện năm	
<b>IV. Nợ thuế</b>		tr.đồng					
<b>1. Nợ thuế từ hoạt động KD nội địa</b>		tr.đồng	436,47	436,47	64,90	-1,69	-1,69
a. Thuế GTGT		tr.đồng	-37,63	-37,63	-37,63	-37,63	-37,63
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt		tr.đồng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
c. Thuế TNDN		tr.đồng	212,20	212,20	194,66	60,05	60,05
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		tr.đồng	261,90	261,90	-92,13	-24,11	-24,11
<b>2. Từ hoạt động kinh doanh XNK</b>		tr.đồng	0	0	0	0	0
a. Thuế XNK		tr.đồng					
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		tr.đồng					
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu		tr.đồng					
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu		tr.đồng					
<b>3. Thu từ lợi nhuận sau thuế</b>		tr.đồng	0	0	0	0	0
<b>VI. Các khoản chi NSNN</b>		tr.đồng	0	0	0	0	0
1. Chi bổ sung vốn điều lệ		tr.đồng					
2. Chi khác		tr.đồng					

**Ghi chú:**

- Doanh nghiệp gửi biểu mẫu kèm theo công văn giải trình các căn cứ xây dựng kế hoạch tài chính và nêu kiến nghị của doanh
- Các khoản thuế phát sinh, đã nộp, doanh nghiệp căn cứ pháp luật thuế hiện hành đối với từng loại thuế để xác định.



**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024**  
**CÔNG TY TNHH.MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HỒI**

(Kèm theo Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tài chính năm 2023, xây dựng kế hoạch tài chính năm 2024 và lập dự toán ngân sách nhà nước giai đoạn 2024 - 2025)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Năm liền trước năm báo cáo (số TH 2022)	Năm Báo cáo 2023			Kế hoạch 2024	So sánh TH/ KH (%)	So sánh năm KH/ năm BC (%)
					Kế hoạch năm	TH đến 30/6	Ước TH năm			
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về sản phẩm chính</b>									
1	Cung ứng tiêu thụ dịch vụ môi trường rừng	Ha.năm	37.306,05	7.941,14	7.941,14	7.941,14	7.941,14	100,0%	100,0%	
-	Rừng tự nhiên là rừng sản xuất	Ha.năm	5.198,95	1.380,70	1.380,70	1.380,70	1.380,70	100,0%	100,0%	
-	Rừng tự nhiên là rừng phòng hộ	Ha.năm	31.770,60	6.511,11	6.511,11	6.511,11	6.511,11	100,0%	100,0%	
-	Rừng trồng sản xuất	Ha.năm	266,50	42,12	42,12	42,12	42,12	100,0%	100,0%	
-	Rừng trồng phòng hộ	Ha.năm	70,00	7,21	7,21	7,21	7,21	100,0%	100,0%	
2	Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên là rừng sản xuất	Ha.năm	70.465,25	14.123,5	14.123,5	14.123,5	14.123,5	100,0%	100,0%	
3	Quản lý bảo vệ rừng trồng	Ha.năm	114,50	22,90	22,90	22,90	22,90	100,0%	100,0%	
4	Hợp tác kinh doanh tole	Tr.đồng	650,00	32,50	0,00	0,00	0,00			
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu</b>									
1	Vốn chủ sở hữu	Tr.đồng	47.423,80	10.160,10	10.190,47	10.663,68	10.783,68	11.122,19	105,8%	103,1%
2	Doanh thu	Tr.đồng	48.387,89	11.868,42	9.891,97	6.631,13	11.794,66	11.744,91	119,2%	99,6%
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	215,00	935,77	253,09	456,80	756,76	846,29	299,0%	111,8%
4	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	170,00	641,50	202,47	262,14	502,14	677,03	248,0%	134,8%
5	Đóng góp ngân sách Nhà nước	Tr.đồng	550,95	247,50	179,95	215,63	415,64	314,26	231,0%	75,6%
<b>III</b>	<b>Tổng lao động</b>	Người	205,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	100,0%	100,0%
<b>IV</b>	<b>Tổng quỹ tiền lương</b>	Tr.đồng	20.782,90	4.925,11	4.808,55	2.402,55	5.000,89	5.000,90	104,0%	100,0%

Người lập

Lê Văn Khương

Giám đốc





TT	Nội dung đầu tư	ĐVT	Năm liền trước năm báo cáo (số TH 2022)		Kế hoạch năm		Năm Báo cáo 2023		Kế hoạch năm 2024		So sánh TH/KH (%)	So sánh năm KH năm BC (%)				
			Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	TH đến 30/6	Ước thực hiện năm	Khối lượng	Kinh phí			Trong đó: Vốn DN, huy động			
3	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên có trồng bổ sung	ha	56,67	62,34	55,00	60,5	0	0	55	60,5	54,6	60,06	60,06	100%	99%	
II	Cơ sở hạ tầng		0,00	0,00	0,00	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0			
-	Nhà ở công nhân bảo vệ rừng	Cái														
-	Trạm QLBV rừng phòng hộ	Cái														
III	Nội dung đầu tư khác			25,00		1.105,00		5,00	25,00	16,00	1.188,91	18,00	1.305,67	1.305,67	108%	110%
-	Xây dựng phương án QLBV rừng bền vững	PA														
-	Trồng cây ngăn chặn lấn chiếm đất lâm nghiệp	ha	5,00	25,00	5,00	25	5	25	13,00	108,91	15	125,67	125,67	436%	115%	
-	Sửa chữa văn phòng, nhà làm việc Công ty	cái			1,00	600			1,00	600	1	700	700,00	100%	117%	
-	Xây dựng chốt bảo vệ	cái			2,00	480			2,00	480	2	480	480,00	100%	100%	

Người lập

Lê Văn Khương

Giám đốc

